

TÓM LƯỢC CHÍNH SÁCH

Nông Lâm kết hợp để quản lý miền núi bền vững tại Đông Nam Á

AWG-SF
ASEAN Working Group on Social Forestry

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development and Cooperation SDC

asean

Chương trình khu vực Đông Nam Á, Trung tâm Nghiên cứu Nông Lâm Thế giới (World Agrforestry Centre; ICRAF) cùng hợp tác biên soạn với Nhóm công tác Lâm nghiệp Xã hội Đông Nam Á (ASEAN Working Group on Social Forestry)

World Agroforestry Centre Policy Brief No. 87

Ảnh bìa: *Joe Arvai*

TÓM LƯỢC CHÍNH SÁCH

Nông Lâm kết hợp để quản lý miền núi bền vững tại Đông Nam Á







Chương trình khu vực Đông Nam Á, Trung tâm Nghiên cứu Nông Lâm Thế giới (World Agrforestry Centre; ICRAF)
cùng hợp tác biên soạn với Nhóm công tác Lâm nghiệp Xã hội Đông Nam Á (ASEAN Working Group on Social Forestry)

Danh mục các từ viết tắt

AMS	(ASEAN Member State) Các nước thành viên ASEAN
ASEAN	(Association of Southeast Asian Nations) Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASFCC	(ASEAN-Swiss Partnership on Social Forestry and Climate Change) Chương trình hợp tác ASEAN-Thụy Sĩ về Lâm nghiệp Xã hội và Biến đổi Khí hậu
AWG-SF	(ASEAN Working Group on Social Forestry) Nhóm công tác ASEAN về Lâm nghiệp Xã hội
NDC	(National Determined Contributions) Mức đóng góp tự quyết cấp quốc gia

Khi khu vực miền núi đang bị suy thoái nhanh chóng do mất rừng và suy thoái rừng, các hệ thống Nông Lâm kết hợp là các giải pháp tối ưu vì chúng có thể phát triển được trong những điều kiện bất lợi, nơi sản xuất nông nghiệp sẽ nhanh chóng bị suy thoái hoặc không thể canh tác được.

Unruh 1995

TT	Các thông điệp chính	Các tác động chính sách
1	Nông Lâm kết hợp ở miền núi mang lại nhiều lợi ích, giải quyết nạn mất rừng và suy thoái rừng, đói nghèo, mất an ninh lương thực và biến đổi khí hậu.	Nông lâm kết hợp ở khu vực miền núi sẽ hưởng lợi từ các chính sách lâm nghiệp và nông nghiệp khi các chính sách này hỗ trợ sự đa dạng hóa các diện tích đất canh tác và áp dụng Nông Lâm kết hợp trong các diện tích rừng.
2	Người nông dân áp dụng Nông Lâm kết hợp nhận thấy đây là hình thức canh tác tự cung tự cấp, thường không hấp dẫn về mặt tài chính so với trồng cây ngắn ngày hoặc trồng rừng với cây gỗ nhập ngoại.	Cùng với việc bảo tồn đất và quyền sử dụng đất, chìa khóa để phát triển Nông Lâm kết hợp là tăng cường tiếp cận với giống cây trồng chất lượng cao, các dịch vụ khuyến nông và thị trường.
3	Các trở ngại xuất hiện trong mọi giai đoạn phát triển Nông Lâm kết hợp từ việc hạn chế tiếp cận đầu vào từ việc quản lý yếu kém đến tiếp thị không tốt các sản phẩm Nông Lâm kết hợp và các dịch vụ hệ sinh thái có được.	Nông Lâm kết hợp phải được xem như một phần của quản lý cảnh quan bền vững ở các hệ sinh thái vùng núi mà không đơn thuần là một giải pháp kỹ thuật.
4	Các chính sách lâm nghiệp có xu hướng ủng hộ việc bảo tồn rừng nghiêm ngặt hoặc rừng trồng độc canh các loài cây nhập ngoại, có tính thương mại.	Phối hợp liên ngành là cần thiết để thúc đẩy phát triển Nông Lâm kết hợp ở các khu vực miền núi.
5	Các lợi ích sinh thái của Nông Lâm kết hợp như điều tiết nguồn nước và đa dạng sinh học nông nghiệp thường bị đánh giá thấp hoặc bị bỏ qua trong nhiều cơ chế khuyến khích.	Cơ chế khuyến khích phải tính đến các hàng hóa và dịch vụ hệ sinh thái công được cung cấp.
6	Chiến lược 'chia sẻ đất' thực sự cần thiết để giải quyết các nhu cầu khác nhau.	Chiến lược chia sẻ đất đòi hỏi sự phối hợp đa ngành nhằm loại bỏ các rào cản về thể chế.

Kết quả

1. Nông Lâm kết hợp giải quyết vấn đề thoái hoá đất và rừng, nhưng các chính sách bảo tồn rừng đang cản trở sự phát triển

Diện tích khu vực miền núi ở Đông Nam Á (độ cao trên 300 m) chiếm đến khoảng một nửa diện tích đất tại các nước Lào, Myanmar, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam (Fox và cộng sự 2014). Ở Philppin, vùng núi chiếm 17,5 triệu ha, tương đương 59% tổng diện tích.

Rừng tại vùng núi là nguồn tài nguyên quan trọng cho hàng triệu người nhưng chúng đang phải đối mặt với những thách thức về môi trường và sinh kế do canh tác nông nghiệp không bền vững và các phát triển khác. Mất đất, rừng, đa dạng sinh học và cơ hội thu nhập ngày càng lan rộng.

Cộng đồng miền núi thường sử dụng hệ thống Nông Lâm kết hợp để đảm bảo nguồn thực phẩm và đa dạng hóa thu nhập nhưng chưa có các chính sách bảo vệ rừng quy định về cây giống và vườn ươm, thu hoạch, bán cây trồng và lâm sản, cấm canh tác nương rẫy và cây mùa vụ và thiếu chính sách phối hợp phát triển Nông Lâm kết hợp. Điều này không khuyến khích nông dân trồng cây thân gỗ trên đất canh tác cây ngắn ngày và áp dụng Nông Lâm kết hợp trên đất được gọi là 'rừng'.

2. Những trở ngại đối với việc phát triển Nông Lâm kết hợp

A. Thiếu quyền sử dụng đất

Giao quyền sử dụng đất và rừng trong lâm nghiệp diễn ra chậm hơn nhiều so với trong nông nghiệp. Hầu hết đất lâm nghiệp vẫn thuộc sở hữu của nhà nước mặc dù nhiều diện tích là đất trống không có cây trồng hoặc đã chuyển sang làm nông nghiệp. Ví dụ, có khoảng 5,7-6 triệu ha đất lâm nghiệp đang được canh tác nông nghiệp ở Philippines (Fortenbacher và Alave 2014). Tại Indonesia, 33 triệu ha trong tổng số 133 triệu ha chính thức là đất lâm nghiệp nhưng lại không có rừng (Contreras-Hermosilla và Fay 2005). Một phần diện tích đáng kể các cánh rừng khép tán của Indonesia thực chất là Nông Lâm kết hợp, do nông dân địa phương trồng bất hợp pháp (van Noordwijk và cộng sự 2003). Thiếu đảm bảo quyền sử dụng đất cản trở nông dân đầu tư dài hạn vào Nông Lâm kết hợp. Việc đảm bảo quyền sử dụng đất và cây trồng có thể là động lực quan trọng để áp dụng Nông Lâm kết hợp. Theo nghiên cứu của Schwarz (2012) tại vùng cao tỉnh Leyte, Philippines, số lượng cây trồng đã gia tăng hơn 180% trên các thửa đất có quyền sử dụng đất và các diện tích đất này cũng có sự đa dạng về cây trồng.

B. Khó tiếp cận nguồn cây giống chất lượng cao

Hầu hết các cơ quan lâm nghiệp được giao quyền cung cấp nguồn giống (hạt giống và cây con). Tuy nhiên, không giống như cán bộ khuyến nông (cán bộ tư vấn), cán bộ lâm nghiệp có thể không hiểu những gì nông dân đang cần. Hơn nữa, kiến thức về thu hái, gieo ươm và nhân giống của nông dân thường hạn chế, ngay cả đối với cây bản địa (Place và cộng sự 2012). Nông dân thường trồng các loài bản địa ở quy mô nhỏ bằng cây con tái sinh tự nhiên (van Noordwijk và cộng sự 2003). Việc tư nhân hoá nguồn cung cấp giống để tăng khả năng tiếp cận nguồn giống tốt của nông dân chưa được phát triển tốt (Place và cộng sự 2012).

C. Thiếu tư vấn dẫn đến quản lý Nông Lâm kết hợp kém

Ở các nước thành viên ASEAN không có các cơ quan cụ thể chịu trách nhiệm về Nông Lâm kết hợp. Có rất ít hoặc không có sự phối hợp giữa các tổ chức để thúc đẩy Nông Lâm kết hợp. Tư vấn kỹ thuật Nông Lâm kết hợp từ các cơ quan khuyến nông thường bị hạn chế do sự thiếu hụt không chỉ trong đào tạo Nông Lâm kết hợp cho cán bộ mà còn là thiếu nguồn lực để đào tạo nông dân (Place và cộng sự 2012). Nông dân muốn tìm hiểu về Nông Lâm kết hợp phải chuyển sang tìm kiếm từ các nguồn khác như qua truyền hình hoặc hàng xóm. Ở nhiều vùng núi, người dân hiếm

khi có được sự tư vấn của cán bộ khuyến nông (Mai và cộng sự 2005, Fortenbacher và Alave 2014, Catacutan và Naz 2015).

D. Hạn chế tiếp cận thị trường đối với các sản phẩm Nông Lâm kết hợp

Hạn chế khả năng tiếp cận thị trường là một trở ngại chung đối với phát triển Nông Lâm kết hợp và cũng là thách thức lớn ở vùng núi vì khoảng cách tiếp cận xa, hệ thống đường xá nghèo nàn và thiếu các cơ sở chế biến trực tiếp. Ví dụ, việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ hạn chế đã khiến nông dân ở Lào và Việt Nam không muốn trồng kết hợp cao su và các loại cây công nghiệp khác trong các diện tích canh tác cây ngắn ngày, khác hẳn với mô hình như vậy đã được thực hiện ở Malaysia và Indonesia (Rasul và Thapa 2003).

Các nguyên nhân khác về vấn đề thị trường - như biến động giá cả, điều tiết không tốt của thương lái hoặc thiếu thị trường - có thể được giải quyết thông qua tiếp thị có sự hợp tác, giúp đáp ứng nhu cầu thị trường, đồng thời giảm chi phí vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ và tăng sức mạnh của người bán (Catacutan và cộng sự 2008). Mặt dù sự phát triển như vậy đã bị cản trở do thiếu công nhận các quy định truyền thống cùng khung pháp lý và thể chế hỗ trợ.

3. Thiếu các ưu đãi cho các dịch vụ môi trường mà Nông Lâm kết hợp mang lại

Hầu hết các diện tích khu vực miền núi được khoanh vùng cho mục đích bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ lưu vực đầu nguồn. Đây là lý giải chính cho sự kiểm soát của chính phủ đối với các diện tích rừng như là các 'ngoại lực' ảnh hưởng tới một xã hội và không quan tâm đến những chủ sở hữu nhỏ lẻ (Contreras-Hermosilla và Fay 2005). Nông Lâm kết hợp có thể giúp bảo tồn đa dạng sinh học (Swallow và cộng sự 2006), bảo vệ lưu vực cho cả người sử dụng ở đầu nguồn và cuối nguồn, phục hồi đất (Lal 1990, Place và cộng sự 2012) và tích tụ các-bon (Unruh 1995, van Noordwijk và cộng sự 2003). Tuy nhiên, hầu như không có thị trường cho các dịch vụ môi trường, trong đó Nông Lâm kết hợp là loại hình sử dụng đất chính (Unruh 1995, Schoenberger và Ruark 2003, Place và cộng sự 2012). Do vậy, điều quan trọng là tạo ra thị trường cho các dịch vụ môi trường hoặc phát triển các cơ chế ưu đãi cho người sử dụng đất để đầu tư vào Nông Lâm kết hợp.

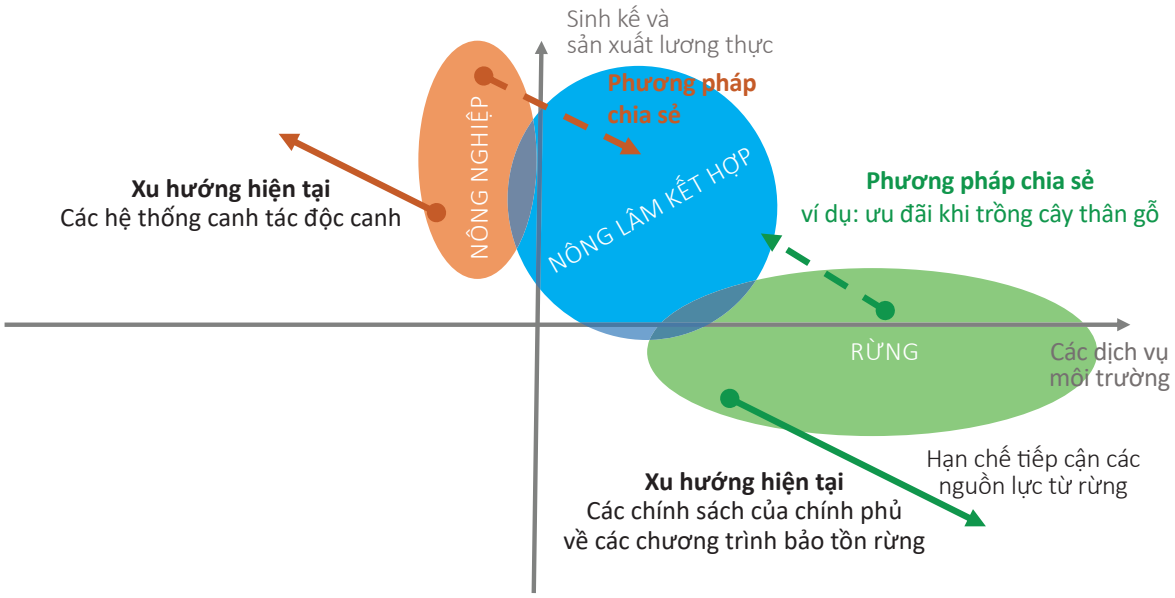
4. Nhu cầu chia sẻ đất

Các chiến lược sử dụng đất bị ảnh hưởng bởi cách tiếp cận 'tách biệt', khi mà lâm nghiệp và nông nghiệp được phát triển riêng biệt (xem Tóm lược chính sách số 1 trong các tuyển tập này). Nông dân phải theo đuổi chiến lược sinh kế tương đối rủi ro bằng việc tăng cường nông nghiệp không bền vững, dẫn đến suy thoái đất và suy giảm sản lượng.

Các chính sách bảo vệ rừng đã làm giảm đáng kể năng lực sản xuất (Angelsen 2010). Sự đánh đổi này đã gia tăng bởi các chương trình bảo tồn đa dạng sinh học hoặc trồng các cây công nghiệp vùng cao như cao su (Fox và cộng sự 2014). Nhằm cân bằng giữa phát triển và bảo tồn, đồng thời đạt được các cảnh quan đa chức năng (van Noordwijk và cộng sự 2011), chiến lược chia sẻ đất hiện có trong Nông Lâm kết hợp cần phải được cân nhắc (Hình 1).

HỘP 1. Chia sẻ đất là gì?

Chia sẻ đất là một chiến lược sử dụng đất 'toàn diện', khi mà cây thân gỗ và thực vật tự nhiên có thể được trồng tại hoặc bên cạnh trang trại (cây nông nghiệp ngắn ngày) nhằm nâng cao lợi ích về môi trường và kinh tế mà không làm mất đất nông nghiệp để phục hồi và bảo tồn rừng.



Hình 1. Hướng phát triển mong muốn cho các khu vực miền núi tại Đông Nam Á

5. Các chính sách và điều phối cấp khu vực: hy vọng mới cho phát triển Nông Lâm kết hợp ở miền núi

Hầu hết các trở ngại nêu trên là vấn đề đang tồn tại trong AMS do thiếu sự quyết tâm chính trị và/hoặc các cơ chế phối hợp hiệu quả để hỗ trợ phát triển Nông Lâm kết hợp. May mắn là, các khung cơ sở trong khu vực tồn tại và có thể là phương tiện để nâng cao vai trò của Nông Lâm kết hợp trong AMS. Kế hoạch Chiến lược Hợp tác ASEAN trong lĩnh vực Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp (FAF) (2016-2025) mang đến một tầm nhìn hướng tới FAF có tính cạnh tranh, linh hoạt và bền vững, trong đó Nông Lâm kết hợp được nhìn nhận như là giải pháp và mục tiêu. Ví dụ, Chiến lược 4 SPs (Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai và các điều kiện thời tiết cực đoan khác) đã khuyến cáo cụ thể về các hoạt động Nông Lâm kết hợp, như mở rộng các hệ thống Nông Lâm kết hợp có khả năng chống chịu ở những nơi có điều kiện kinh tế và môi trường sinh thái phù hợp. Những trở ngại áp dụng Nông Lâm kết hợp có thể bị xoá bỏ một phần theo các chính sách của khu vực, ví dụ: Kế hoạch tổng thể về Kết nối ASEAN cam kết đẩy mạnh luồng hàng hoá tự do trong khu vực ASEAN bằng cách loại bỏ các rào cản đối với thương mại hàng hóa trong khu vực (Chiến lược 5), từ đó mở đường cho việc mở rộng thị trường đối với các sản phẩm Nông Lâm kết hợp. Còn có những cơ hội để tăng cường nhận thức về các dịch vụ hệ sinh thái do các mô hình Nông Lâm kết hợp mang lại, thông qua các hợp tác khu vực như Hiệp định Pari (Các mức đóng góp tự quyết cấp Quốc gia - NDCs). Ít nhất 7 nước thành viên ASEAN đã đặt ngành nông nghiệp trong các mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu và Lào thậm chí còn đặc biệt chú trọng đến Nông Lâm kết hợp trong bối cảnh thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu (Richards và cộng sự 2015). Tất cả những điều này nhấn mạnh vai trò trung tâm của ASEAN như là một cơ quan điều phối khu vực cho chương trình Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp (FAF) tổng hợp nói chung và đặc biệt là phát triển Nông Lâm kết hợp.



Ảnh: Trung tâm Nghiên cứu Nông Lâm Thế giới/Nguyễn Minh Đức

Kết luận

Nông Lâm kết hợp không chỉ đem lại những lợi ích trực tiếp cho sinh kế và môi trường ở vùng núi, mà còn mang lại lợi ích gián tiếp đến các vùng đồng bằng. Chúng cải thiện khả năng thích ứng thông qua đa dạng hóa sản phẩm và giảm thiểu các rủi ro sản xuất cũng như giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Nhận thức hạn chế về lợi ích của Nông Lâm kết hợp và thiếu sự hỗ trợ của chính phủ đang bỏ qua những cơ hội phát triển bền vững.

Khuyến nghị

1. Đảm bảo quyền sử dụng đất ổn định cho các cộng đồng miền núi và cơ hội tiếp cận tốt hơn đến thị trường và vật tư đầu vào cho Nông Lâm kết hợp, đặc biệt là thông tin, dịch vụ khuyến nông và nguồn giống cây trồng chất lượng cao.
2. Phát triển Chiến lược Nông Lâm kết hợp của ASEAN - với các chính sách được liên kết tại các quốc gia thành viên - vượt qua những hạn chế của các cách tiếp cận theo ngành riêng biệt.
3. Tăng cường các khuôn khổ liên quan đến Nông Lâm kết hợp, các cơ chế đối thoại và phối hợp liên ngành trong ASEAN.
4. Phát triển năng lực cho cán bộ khuyến nông và khuyến lâm để chuyển giao tốt hơn các kỹ thuật Nông Lâm kết hợp.
5. Công nhận sự đóng góp của Nông Lâm kết hợp trong việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái và xây dựng các chương trình ưu đãi.
6. Áp dụng cách tiếp cận chia sẻ đất.

Tài liệu tham khảo

Angelsen A. 2010. *Policies for reduced deforestation and their impact on agricultural production.* Proceedings of the National Academies of Science 107:19639–19644.

Catacutan D, Bertomeu M, Arbes L, Duque C, Butra N. 2008. *Fluctuating fortunes of a collective enterprise: the case of the Agroforestry Tree Seeds Association of Lantapan (ATSAL) in the Philippines*. CAPRi Working Paper no. 76. Washington, DC: International Food Policy Research Institute. http://ageconsearch.umn.edu/bitstream/44349/2/capriwp76.pdf

Catacutan D, Naz F. 2015. *Gender roles, decision-making and challenges to agroforestry adoption in Northwest Vietnam*. International Forestry Review 17(1):22–32.

Contreras-Hermosilla A, Fay C. 2005. *Strengthening forest management in Indonesia through land tenure reform: issues and framework for action*. Washington, DC: Forest Trends.

Fortenbacher D, Alave K. 2014. *Upland agriculture in the Philippines: potential and challenges.* Manila: Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit.

Fox JM, Castella J, Ziegler AD, Westley SB. 2014. *Rubber plantation expand in mountainous Southeast Asia: what are the consequences for the environment?* Asia Pacific Issues no. 114. Honolulu, USA: East-West Center.

Lal R. 1990. *Agroforestry systems to control erosion on arable tropical steeplands.* In: Zeimer RR, O'Loughlin CL, Hamilton LS. Research needs and applications to reduce erosion and sedimentation in tropical steeplands. Proceedings of an international symposium, Suva, Fiji, 11–15 June. Wallingford, UK: International Association of Hydrological Sciences.

Mai VT, Vu TT, Pham MH, Pham TL, Le TP, Tran NA. 2005. *Factors influencing farmers' adoption of agroforestry models. Case study: Seo hamlet, Cao Son commune, Da Bac district, Hoa Binh province*. Hanoi: Center for Agricultural Research and Ecological Studies, Hanoi Agricultural University.

Place F, Oluyede CA, Torquebiau E, Detlefsen G, Gauthier M, Buttoud G. 2012. *Improved policies for facilitating the adoption of agroforestry.* In: Kaonga M, ed. Agroforestry for biodiversity and ecosystem services: science and practice. Rijeka, Croatia: InTech. DOI: 10.5772/34524.

Rasul G, Thapa GB. 2003. *Shifting cultivation in the mountains of South and Southeast Asia: regional patterns and factors influencing the change.* Land Degradation and Development 2003. DOI: 10.1002/ldr.570.

Richards M, Bruun TB, Campbell BM, Gregersen LE, Huyer S, Kuntze V, Madsen STN, Oldvig MB, Vasileiou I. 2015. *How countries plan to address agricultural adaptation and mitigation: An analysis of Intended Nationally Determined Contributions.* CCAFS Info Note. The CGIAR Research Program on Climate Change, Agriculture and Food Security (CCAFS).

Schoenberger MM, Ruark GA. 2003. *Agroforestry: helping to achieve sustainable forest management*. Paper. United Forum on Forests Intersessional Experts Meeting on the Role of Planted Forests in Sustainable Forest Management Conference, 24–28 March, Wellington, New Zealand.

Swallow BM, Boffa JM, Scherr SJ. 2006. *The potential for agroforestry to contribute to the conservation and enhancement of landscape biodiversity.* In: Garrity D, Okono A, Grayson M, Parrot S, eds. World agroforestry into the future. Nairobi: World Agroforestry Centre.

Unruh JD. 1995. *Agroforestry, reforestry and the carbon problem: the role of land and tree tenure.* Interdisciplinary Science Reviews 20:215–228.

van Noordwijk M, Hoang MH, Neufeldt H, Öborn I, Yatich TTB. 2011. *How trees and people can co-adapt to climate change: reducing vulnerability through multifunctional agroforestry landscapes.* Nairobi: World Agroforestry Centre (ICRAF).

van Noordwijk M, Roshetko JM, Murniati, Angeles MD, Suyanto, Fay C, Tomich TP. 2003. *Agroforestry is a form of sustainable forest management: lessons from South East Asia.* Paper. United Forum on Forests Intersessional Experts Meeting on the Role of Planted Forests in Sustainable Forest Management Conference, 24–28 March, Wellington, New Zealand.

Các tác giả

Đỗ Trọng Hoàn (t.do@cgiar.org)

Delia C. Catacutan (d.c.catacutan@cgiar.org)

Nguyễn Tiến Hải (n.tienhai@cgiar.org)

Trích dẫn

Do TH, Catacutan DC, Nguyen TH. 2016. *Agroforestry for sustainable mountain management in Southeast Asia*. Policy Brief No. 87, Agroforestry options for ASEAN series no. 3. Bogor, Indonesia: World Agroforestry Centre (ICRAF) Southeast Asia Regional Program; Jakarta, Indonesia: ASEAN-Swiss Partnership on Social Forestry and Climate Change.

For more information, contact

AWG-SF Secretariat
Manggala Wanabhakti Building, Block VII, 4th Floor,
Jalan Gatot Subroto, Senayan, Jakarta 10270, Indonesia
Tel: +62-21-5703246, ext 478 - Fax: +62-21-5730136

World Agroforestry Centre (ICRAF)
Southeast Asia Regional Program
Jl. CIFOR, Situ Gede, Sindang Barang, Bogor 16115
[PO Box 161, Bogor 16001] Indonesia
Tel: +(62) 251 8625415 | Fax: +(62) 251 8625416
Email: icraf-sea@cgiar.org
www.worldagroforestry.org/region/southeast-asia
blog.worldagroforestry.org

World Agroforestry Centre

AWG-SF
ASEAN Working Group on Social Forestry

Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development and Cooperation SDC

asean

ASEAN Working Group on Social Forestry (AWG-SF) is government-initiated network that aims to strengthen social forestry in Southeast Asia through the sharing of information and knowledge. AWG-SF established by the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) Senior Officials on Forestry (ASOF) in August 2005, linking government forestry policy makers directly with the civil society organizations, research organizations, academia, private sector, and all of whom share a vision of promoting social forestry policy and practices in ASEAN.

The **ASEAN-Swiss Partnership on Social Forestry and Climate Change (ASFCC)** is a Partnership Programme of ASEAN that aims to contribute to the ASEAN Mandate and Policy Framework through support for the ASEAN Working Group on Social Forestry and the ASEAN Multi sectoral Framework on Climate Change towards Food Security.